

MỐI LIÊN HỆ GIỮA KHÍ CHẤT VÀ NGUY CƠ TRẦM CẢM CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Võ Phú Toàn

Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tác giả liên hệ: Võ Phú Toàn - Email: vophutoantlthgd@gmail.com

Ngày nhận bài: 11-5-2021; ngày nhận bài sửa: 05-6-2021; ngày duyệt đăng: 17-6-2021

Tóm tắt: Nghiên cứu nhằm mục đích xác định mối liên hệ giữa khí chất và nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang trên 404 sinh viên chính quy Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Nghiên cứu sử dụng thang đánh giá trầm cảm của Trung tâm nghiên cứu Dịch tễ học Hoa Kỳ (CES-D) để đánh giá nguy cơ trầm cảm và bảng kiểm kê nhân cách của Hans Eysenck (EPI) để phân loại khí chất của người tham gia nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có mối liên hệ giữa kiểu khí chất và nguy cơ trầm cảm ở sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: khí chất; nguy cơ trầm cảm; trầm cảm; mối liên hệ; sinh viên.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, theo thống kê của Bộ Y Tế vào năm 2017, có khoảng 15% dân số mắc các rối loạn tâm thần phổ biến liên quan tới stress, 3 triệu người bị rối loạn tâm thần nặng (Nguyen, 2015). Còn thông báo tại Viện Sức khỏe tâm thần cho thấy có 30% dân số Việt Nam mắc các bệnh rối loạn tâm thần, trong đó tỷ lệ trầm cảm chiếm 25% (World Health Organization, 2017). Theo nghiên cứu của Ahmed K. Ibrahim và cộng sự năm 2012 thì tỷ lệ trầm cảm trong sinh viên nói chung dao động từ 10 - 85%, trong đó tỷ lệ trung bình là 30,6% (Ibrahim et al., 2013). Tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên là một con số đáng lưu tâm, trầm cảm gây những ảnh hưởng tiêu cực đến đời sống tinh thần và sinh hoạt hằng ngày của sinh viên, dẫn đến các chức năng xã hội bị giảm sút.

Thực tế cho thấy, lứa tuổi thanh niên – sinh viên là

giai đoạn mỗi cá nhân chịu sự tác động, chi phối bởi nhiều yếu tố khác nhau. Có thể thấy khá nhiều khó khăn xuất hiện trong giai đoạn này như việc thích nghi với môi trường học tập, môi trường sống, các khó khăn về vật chất lẫn tinh thần bắt đầu xuất hiện khi đa phần sinh viên đều rời xa gia đình. Bên cạnh đó, để hoạt động học nghề đạt hiệu quả tốt, mỗi cá nhân cần đảm bảo về sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần, bởi cá nhân đạt được sự khỏe mạnh toàn diện thì hiệu quả học tập sẽ được nâng cao. Mặt khác, khi không vượt qua tình trạng khó khăn sinh viên có nguy cơ gặp phải các vấn đề về sức khỏe tâm thần từ đó gây những ảnh hưởng không tốt đến đời sống cá nhân và hoạt động học tập.

Có nhiều yếu tố liên quan đến trầm cảm ở sinh viên như di truyền, các chất dẫn truyền thần kinh, hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, đặc điểm nhân cách. Trên thế giới có nhiều nghiên cứu đã chỉ ra được mối liên hệ giữa đặc điểm nhân cách và trầm cảm (Klein et al., 2011). Các nghiên cứu trước đó đã chỉ ra được mối liên hệ giữa đặc điểm nhân cách nói chung với trầm cảm, cụ thể là mối liên hệ giữa kiểu khí chất với rối loạn trầm cảm (Tran & Ha, 2018). Ở Việt Nam, những nghiên cứu về mối liên hệ giữa đặc điểm nhân cách và trầm cảm cũng từng thực hiện trên sinh viên Y dược (Tran & Ha, 2018). Tuy nhiên các nghiên cứu hiện tại chỉ nghiên cứu

Cite this article as: Vo, P. T. (2021). The relationship between temperaments and risk of depression of students at Ho Chi Minh City University of Education. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, 11(1), 79-84. <https://doi.org/10.47393/jshe.v11i1.938>

ở một số nhóm khách thể nhất định, vì vậy vẫn cần thêm các nghiên cứu thực hiện trên những nhóm khách thể khác. Đồng thời, việc nghiên cứu mối liên hệ giữa khí chất và nguy cơ trầm cảm làm cơ sở góp phần dự báo nguy cơ trầm cảm của sinh viên Sư phạm.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

2.1. Khách thể nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu được lựa chọn thuận tiện trên 404 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng thiết kế mô tả cắt ngang trên 404 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh. Mẫu nghiên cứu được lựa chọn thuận tiện từ sinh viên chính quy Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi là phương pháp nghiên cứu chính. Cụ thể người tham gia nghiên cứu thực hiện trả lời bảng câu hỏi có sẵn gồm: Bảng kiểm kê nhân cách của Eysenck (Eysenck personality Inventory – EPI) và Thang đánh giá trầm cảm Trung tâm nghiên cứu dịch tễ học (The Centre for Epidemiological Studies Depression Scale - CES-D).

2.2.1. Công cụ nghiên cứu

Bảng kiểm kê nhân cách của Eysenck (Eysenck personality Inventory – EPI) được sử dụng để đo lường hai chiều kích trực giao của nhân cách, kết hợp với nhau, tạo thành bốn loại khí chất: hướng nội thần kinh, hướng ngoại thần kinh, hướng nội ổn định và hướng ngoại ổn định, tương ứng với ưu tư, nóng nảy, bình thần, và linh hoạt. Eysenck đã cung cấp rất nhiều nghiên cứu chứng minh rằng bốn khí chất này khác nhau trên nhiều biến số khác nhau. Những người ở khía cạnh hướng nội/hướng ngoại khác nhau tùy theo mức độ kích thích của hệ thần kinh trung ương, trong khi chiều kích thần kinh ổn định/không ổn định liên quan đến mức độ mất khả năng kiểm soát (Dao, 2007).

Nguy cơ trầm cảm của người tham gia nghiên cứu được xác định thông qua CES-D. CES-D được phát triển bởi Radloff (1977). Thang đo được thiết kế chủ yếu để sử dụng trong các nghiên cứu về dịch tễ học về triệu chứng trầm cảm của dân số nói chung. Mục đích của nó khác với các thang đo được thiết kế để chẩn đoán

khí nhập lâm sàng và đánh giá mức độ nghiêm trọng của bệnh trong quá trình điều trị (Crawford et al., 2011). CES-D được thiết kế để đo lường mức độ triệu chứng trầm cảm hiện nay, nhấn mạnh vào các phần: trầm cảm tâm trạng, cảm giác tội lỗi và vô dụng, cảm giác bất lực và tuyệt vọng, chậm phát triển tâm thần, mất cảm giác ngon miệng và rối loạn giấc ngủ. Thang đo bao gồm 20 câu hỏi, điểm số ở mỗi câu được đánh giá từ 0 đến 3. Phạm vi điểm số từ 0 đến 60, với mức điểm cao hơn cho thấy nguy cơ trầm cảm càng cao, Radloff sử dụng điểm cắt 16 để phân loại giữa có nguy cơ và không có nguy cơ trầm cảm (Radloff, 1977). Độ tin cậy Cronbach's Alpha = 0,857 cho thấy thang đo lường rất tốt.

2.2.2. Kỹ thuật xử lý số liệu

Tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý và phân tích dữ liệu. Cụ thể, mối liên hệ giữa khí chất và nguy cơ trầm cảm được xác định thông qua tương quan Pearson.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Khí chất của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo EPI

3.1.1. Cơ sở xác định khí chất của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo EPI

Dưới đây là kết quả khảo sát phân bố hai chiều kích nhân cách của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh:

Bảng 1. Tỷ lệ sinh viên xét theo hai chiều kích nhân cách

Trị số	Hướng ngoại – hướng nội		Tính thần kinh	
	Hướng nội	Hướng ngoại	Ổn định	Không ổn định
Số lượng	296	108	94	310
Tỷ lệ (%)	73,3	26,7	23,3	76,7

Kết quả khảo sát cho thấy, sinh viên hướng nội chiếm 73,3% trên toàn mẫu, hướng ngoại chiếm 26,7%. Đồng thời, phần lớn mẫu nghiên cứu có tính thần kinh không ổn định (76,7%), tính thần kinh ổn định chiếm tỷ lệ thấp hơn (23,3%).

Kết quả này tương tự kết quả nghiên cứu của tác giả Trần Thơ Nhị và cộng sự năm 2018 trên sinh viên

Đại học Y Hà Nội với tỷ lệ sinh viên hướng nội chiếm 61,99%, hướng ngoại chiếm 39,01%, thần kinh không ổn định chiếm 68,90%, ổn định chiếm 32,10%.

So sánh kết quả nghiên cứu của hai công trình cùng sử dụng EPI có thể thấy, tỷ lệ sinh viên hướng nội và tính thần kinh không ổn định của mẫu nghiên cứu tại trường ĐHSP năm 2019 cao hơn mẫu nghiên cứu tại trường Đại học Y Hà Nội năm 2018.

3.1.2. Kiểu khí chất của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo EPI

Kết quả khảo sát khí chất của 404 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh được phân bố như Bảng 2.

Bảng 2. Phân bố kiểu khí chất sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo EPI

Trị số	Kiểu khí chất				Tổng
	Bình thân	Ưu tư	Nóng nảy	Linh hoạt	
Số lượng	73	223	87	21	404
Tỷ lệ (%)	18,1	55,2	21,5	5,2	100

Kết quả khảo sát kiểu khí chất của 404 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy, phần lớn sinh viên có kiểu khí chất ưu tư (chiếm 55,2%). Kiểu khí chất nóng nảy chiếm 21,5%, bình thân chiếm 18,1%, kiểu khí chất linh hoạt chiếm tỷ lệ ít nhất (5,2%). Từ kết quả thu được, có thể thấy có sự chênh lệch rõ rệt về tỷ lệ phân bố giữa các loại khí chất.

Kết quả này cũng được tìm thấy ở nghiên cứu của tác giả Trần Thơ Nhị và cộng sự (ưu tư 56,3%, nóng nảy 21,54%, bình thân 14,43%, linh hoạt 7,72%). Đồng thời có hai nghiên cứu khí chất ở học sinh trung học phổ thông của tác giả Nguyễn Thị Huệ và tác giả Đồng Thị Yến cũng cho kết quả khí chất ưu tư chiếm tỷ lệ cao nhất. Từ những kết quả trên, dễ dàng nhận thấy rằng khí chất ưu tư chiếm tỷ lệ cao trong khá nhiều các công trình nghiên cứu về khí chất. Tỷ lệ hướng nội, tính thần kinh không ổn định có thể là điều kiện dẫn đến phân bố khí chất tập trung cao ở khí chất ưu tư.

Mặt khác, kết quả nghiên cứu cho thấy khí chất linh hoạt chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,2%), kết quả này cũng

tương đồng với nghiên cứu của các tác giả Trần Thơ Nhị, Nguyễn Thị Huệ, Đồng Thị Yến với tỷ lệ kiểu khí chất linh hoạt lần lượt là: 7,72%, 14,1%, 10%.

Như vậy, khí chất sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh phân bố không đồng đều, hơn 75% sinh viên có khí chất ưu tư, nóng nảy. Phần ít sinh viên thuộc 2 kiểu khí chất còn lại, trong đó khí chất linh hoạt chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,2%) dù là khí chất mang nhiều đặc điểm thuận lợi.

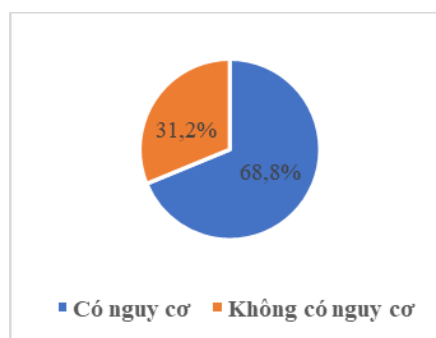
3.2. Nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo CES-D

Bảng 3. Mức độ nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh theo CES-D

	N	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	ĐTB	ĐLC
Nguy cơ trầm cảm	404	0,00	58,00	20,57	9,29

Bảng 3 cho thấy điểm trung bình (ĐTB) nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh là 20,57, độ lệch chuẩn (ĐLC) là 9,29.

Kết quả khảo sát thực trạng nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên điểm cắt 16 điểm cho thấy 68,8% mẫu nghiên cứu có nguy cơ trầm cảm, 31,2% không có nguy cơ trầm cảm.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ nguy cơ trầm cảm của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh dựa trên điểm cắt 16

So sánh kết quả nghiên cứu của đề tài với kết quả nghiên cứu của các công trình sử dụng điểm cắt 16 điểm cho thấy, kết quả này cao hơn tỷ lệ nguy cơ trầm cảm

của mẫu nghiên cứu tại Đại học Trà Vinh được nghiên cứu năm 2018 (52,3%). So sánh với nghiên cứu cùng nhóm khách thể, kết quả này tiếp tục cao hơn kết quả nghiên cứu nguy cơ trầm cảm sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh của tác giả Miêu Thị Xuân Linh nghiên cứu năm 2018 (nguy cơ trầm cảm chiếm 50%).

3.3. Mối liên hệ giữa khí chất và nguy cơ trầm cảm ở sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh

3.3.1. Mối liên hệ giữa hai chiều kích nhân cách và nguy cơ trầm cảm

3.3.1.1. Mối liên hệ giữa tính hướng nội – hướng ngoại và nguy cơ trầm cảm

Bảng 4. Hệ số tương quan giữa tính hướng nội – hướng ngoại và nguy cơ trầm cảm

	Nguy cơ trầm cảm
Tính hướng nội – hướng ngoại	$r = -0,165^{**}$

(**) có ý nghĩa với $\alpha=0,01$.

Phân tích tương quan Pearson cho thấy tính hướng nội – hướng ngoại và nguy cơ trầm cảm có tương quan nghịch mức yếu ($r = -0,165, \alpha = 0,01$). Có nghĩa là sinh viên càng hướng nội thì có nguy cơ trầm cảm càng cao, sinh viên càng hướng ngoại thì có nguy cơ trầm cảm càng thấp và ngược lại.

3.3.1.2. Mối liên hệ giữa tính thần kinh và nguy cơ trầm cảm

Bảng 5. Hệ số tương quan giữa tính thần kinh và nguy cơ trầm cảm

	Nguy cơ trầm cảm
Tính thần kinh	$r = 0,506^{**}$

(**) có ý nghĩa với $\alpha=0,01$.

Phân tích tương quan Pearson cho thấy tính thần kinh và nguy cơ trầm cảm có tương quan thuận ở mức khá ($\alpha =0,01, r = 0,506$). Có nghĩa là sinh viên có tính thần kinh càng ổn định thì nguy cơ trầm cảm càng thấp, sinh viên có tính thần kinh càng không ổn định thì nguy cơ trầm cảm càng cao.

3.3.2. Mối liên hệ giữa kiểu khí chất và nguy cơ trầm cảm

Bảng 6. Điểm trung bình nguy cơ trầm cảm xét trên từng kiểu khí chất

Khí chất	ĐTB	ĐLC	Sig.
Ưu tư	23,69	9,01	0,00
Nóng nảy	20,11	7,77	
Bình thân	14,31	7,36	
Linh hoạt	11,00	5,65	

Bảng 6 cho thấy, nhóm sinh viên thuộc kiểu khí chất ưu tư có ĐTB nguy cơ trầm cảm cao nhất, kế tiếp là khí chất nóng nảy, bình thân và thấp nhất là khí chất linh hoạt.

Kết quả này tương tự trong nghiên cứu của tác giả Trần Thơ Nhị và cộng sự thực hiện trên sinh viên Y khoa. So sánh với thực tế, nhận thấy rằng cá nhân có đặc điểm kiểu khí chất ưu tư (nhạy cảm, dễ buồn phiền, lòng tự trọng thấp, thích nghi kém), đặc điểm kiểu khí chất nóng nảy (nóng tính, dễ kích động), đây là những đặc điểm bất lợi trong quá trình học tập và sinh hoạt, vì vậy khí chất này có nguy cơ trầm cảm cao là điều dễ hiểu.

Với Sig.= 0,00, kiểm nghiệm Welch cho thấy, có sự khác biệt ý nghĩa nguy cơ trầm cảm giữa các loại khí chất khác nhau. Hậu kiểm Tamhane’s T2 cho thấy, có sự khác biệt ý nghĩa về nguy cơ trầm cảm ở tất cả các cặp khí chất, trừ cặp khí chất bình thân – linh hoạt. Có nghĩa là người có khí chất linh hoạt và bình thân thì có nguy cơ trầm cảm như nhau.

4. Kết luận

Qua việc khảo sát và xác định mối liên hệ giữa kiểu khí chất và nguy cơ trầm cảm của 404 sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, có thể kết luận có mối liên hệ giữa hai chiều kích nhân cách, kiểu khí chất và nguy cơ trầm cảm. Cụ thể có mối liên hệ giữa tính hướng nội, hướng ngoại, tính thần kinh với nguy cơ trầm cảm. Khí chất ưu tư có nguy cơ trầm cảm cao nhất, khí chất linh hoạt có nguy cơ trầm cảm thấp nhất.

Từ kết quả nghiên cứu về mối liên hệ giữa khí chất và nguy cơ trầm cảm, có thể dựa vào kiểu khí chất của

sinh viên để dự đoán mức độ nguy cơ trầm cảm từ đó có những biện pháp phòng ngừa và hỗ trợ kịp thời. Đặc biệt trong công tác phòng ngừa cần lưu ý đến những sinh viên có khí chất ưu tư, nóng nảy. Việc thiết kế, xây dựng chương trình phòng ngừa cần phù hợp với từng đặc điểm của các loại khí chất. Đối với nhóm có nguy cơ trầm cảm cao cần được trang bị cách thức ứng phó với trầm cảm nhằm giảm các biểu hiện trầm cảm hiện tại đồng thời có thể ứng phó nếu các biểu hiện trầm cảm tái diễn.

Tài liệu tham khảo

- Crawford, J., Cayley, C., Lovibond, P. F., Wilson, P. H., & Hartley, C. (2011). Percentile Norms and Accompanying Interval Estimates from an Australian General Adult Population Sample for Self-Report Mood Scales (BAI, BDI, CRS-D, CES-D, DASS, DASS-21, STAI-X, STAI-Y, SRDS, and SRAS). *Australian Psychologist*, 46(1), 3–14. <https://doi.org/10.1111/j.1742-9544.2010.00003.x>
- Cruise, R. J., Blitchington, W. P., & Fitcher, W. G. A. (1980). Temperament Inventory: An Instrument to Empirically Verify the Four-Factor Hypothesis. *Educational and Psychological Measurement*, 40(4), 943–954. <https://doi.org/10.1177/001316448004000418>
- Dao, T. O. (2007). *The Personality issue in current psychology (Vấn đề nhân cách trong Tâm lý học ngày nay)*. Education.
- Ghazali, S., Elklit, A., Balang, R., Sultan, M., & Chen, Y. Y. (2014). Determining The cut-off score for a Malay language version of the Centre for Epidemiologic Studies Depression scale (CESD). *ASEAN Journal of Psychiatry*, 15(2), 146–152. <https://doi.org/10.1037/t61488-000>
- Ibrahim, A. K., Kelly, S. J., Adams, C. E., & Glazebrook, C. (2013). A systematic review of studies of depression prevalence in university students. *Journal of Psychiatric Research*, 47(3), 391–400. <https://doi.org/10.1016/j.jpsychires.2012.11.015>
- Klein, D. N., Kotov, R., & Bufferd, S. J. (2011). Personality and depression: Explanatory models and review of the evidence. *Annual Review of Clinical Psychology*, 7, 269–295. <https://doi.org/10.1146/annurev-clinpsy-032210-104540>
- Mieu, T. X. L. (2018). *Mental health realities of students at HCMC University of Education (Thực trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh)* [Department of Psychology's Scientific Research]. Ho Chi Minh City University of Education.
- Nguyen, T. B. L. (2012). *Risk of depression in some General medicine student cohorts at Hanoi Medical University academic year 2010-2011 and some related factors (Nguy cơ trầm cảm ở một số khối sinh viên đa khoa Trường Đại học Y Hà Nội năm học 2010-2011 và một số yếu tố liên quan)* [Graduation thesis]. Hanoi Medical University.
- Nguyen, T. H. (2014). Health behaviours and risk of depression (Thực trạng hành vi sức khỏe và nguy cơ trầm cảm). *Journal of Practical Medicine*, 914(4), 101–105.
- Nguyen, T. H. N. (2015). Applying cognitive behavioural therapy to the treatment of patients with depression at Danang family research and psychological consultation company. *UED Journal of Social Sciences, Humanities and Education*, 5(2), 67–74. <https://doi.org/10.47393/jshe.v5i2.554>
- Nguyen, T. M. T., Truong, Q. D., & Huynh, T. H. N. (2019). Rate of showing depressive symptoms and relevant factors in students at Tra Vinh University, Vietnam in 2018 (Tỷ lệ mắc các triệu chứng trầm cảm và các yếu tố liên quan của nó trong sinh viên tại Đại học Trà Vinh, Việt Nam năm 2018). *Public health AIMS*, 6(3), 307–319.
- Radloff, L. S. (1977). The CES-D Scale: A Self-Report Depression Scale for Research in the General Population. *Applied Psychological Measurement*, 1(3), 385–401. <https://doi.org/10.1177/014662167700100306>
- Tran, Q. A. (2016). Signs of depression among Preventive medicine students at Hanoi Medical University and some related factors (Dấu hiệu trầm cảm của sinh viên Y học dự phòng Trường Đại học Y học Hà Nội và một số yếu tố liên quan). *Journal of Medical Research*, 104(6), 9–16.

- Tran, T. N., & Ha, T. H. (2018). Personality traits and depression in second-year students of Bachelor of Medicine program at Hanoi Medical University, academic year 2016 – 2017 (Đặc điểm nhân cách và trầm cảm ở sinh viên năm thứ hai hệ bác sĩ của Trường Đại học Y Hà Nội, năm học 2016-2017). *Journal of Medical Research*, 113(4), 158–165.
- Vermeulen, E., Brouwer, I. A., Stronks, K., Bandinelli, S., Ferrucci, L., Visser, M., & Nicolaou, M. (2018). Inflammatory dietary patterns and depressive symptoms in Italian older adults. *Brain, Behavior, and Immunity*, 67, 290–298. <https://doi.org/10.1016/j.bbi.2017.09.005>
- World Health Organization. (2017). *Depression and other common mental disorders*.

THE RELATIONSHIP BETWEEN TEMPERAMENTS AND RISK OF DEPRESSION OF STUDENTS AT HO CHI MINH CITY UNIVERSITY OF EDUCATION

Vo Phu Toan

Ho Chi Minh City University of Education, Vietnam

Author corresponding: Vo Phu Toan - Email: vophutoantlhgd@gmail.com

Article History: Received on 11th May 2021; Revised on 05th June 2021; Published on 17th June 2021

Abstract: The study aims to determine the relationship between temperaments and risk of depression of students at Ho Chi Minh City University of Education. A cross-sectional survey was implemented with the participation of 404 full-time students. The Center for Epidemiologic Studies Depression Scale (CES-D) was used to identify the participants' risk of depression, and the Eysenck Personality Inventory (EPI) to categorize their temperaments. The findings show that there is a relationship between the students' temperaments and their risk of being depressed.

Key words: temperaments, risk of depression, depression, relationship, student.